

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt các hệ số K thành phần làm cơ sở
để tính toán mức tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về Hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại văn bản số 694/TTr-SNN ngày 25/3/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt các hệ số K thành phần làm cơ sở tính toán mức tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng áp dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định theo hướng dẫn tại Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, cụ thể như sau:

1. Hệ số K₁: Điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo trạng thái và trữ lượng rừng :

Hệ số K₁ có giá trị bằng 0,90 đối với rừng nghèo và rừng phục hồi; giá trị bằng 0,95 đối với rừng trung bình; giá trị bằng 1,0 đối với rừng giàu.

Trạng thái và trữ lượng rừng được xác định theo quy định tại Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

2. Hệ số K₂: Điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mục đích sử dụng rừng:

Hệ số K₂ có giá trị bằng 0,90 đối với rừng sản xuất; có giá trị bằng 0,95 đối với rừng phòng hộ; có giá trị bằng 1,0 đối với rừng đặc dụng.

3. Hệ số K₃: Điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo nguồn gốc hình thành rừng:

Hệ số K₃ có giá trị bằng 0,90 đối với rừng trồng; có giá trị bằng 1,0 đối với rừng tự nhiên.

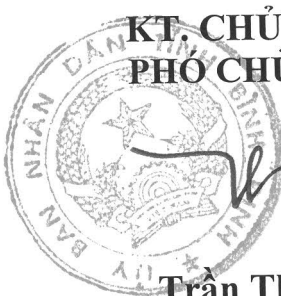
4. Hệ số K₄: Điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mức độ khó khăn đối với việc bảo vệ rừng, gồm yếu tố xã hội và địa lý:

Hệ số K₄ có giá trị bằng 0,90 đối với rừng ít khó khăn trong bảo vệ; có giá trị bằng 0,95 đối với rừng khó khăn trong bảo vệ; có giá trị bằng 1,0 đối với rừng rất khó khăn trong bảo vệ.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký ./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- PVPNN;
- Lưu: VT, K10 (11b).



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Thị Thu Hà